

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng

Ngày 30/06/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	8.9%	22.5%

DT thuần Q2/25
81.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.2 -13.0%
YoY: ▼9.70 -10.6%

LN thuần Q2/25
1.83
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.85 -72.7%
YoY: ▲ 2.80 288%

LN sau thuế Q2/25
1.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.09 -76.6%
YoY: ▲ 1.69 384%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
3.2%
YoY: +/-▼ 5.0%

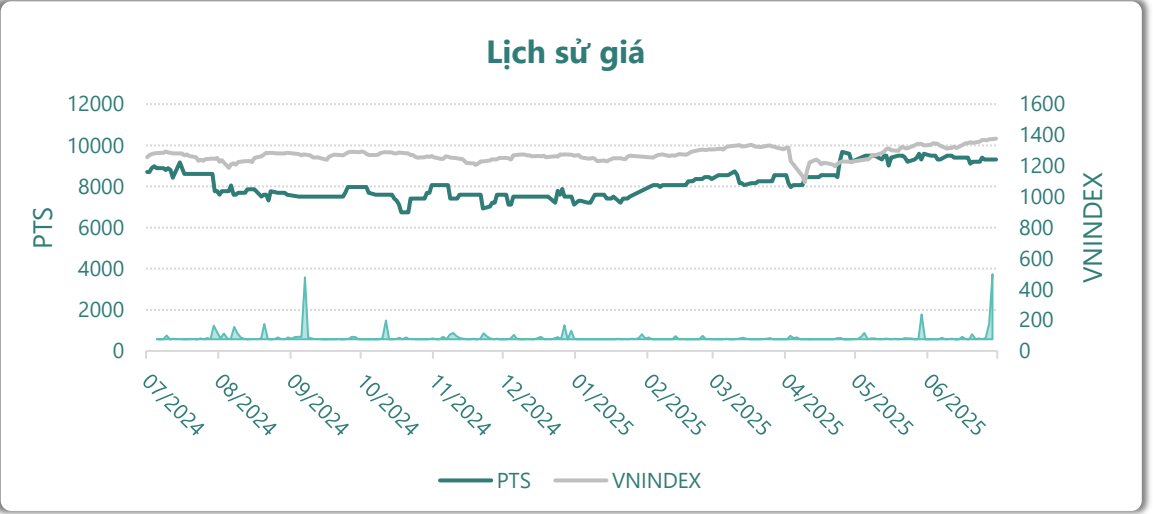
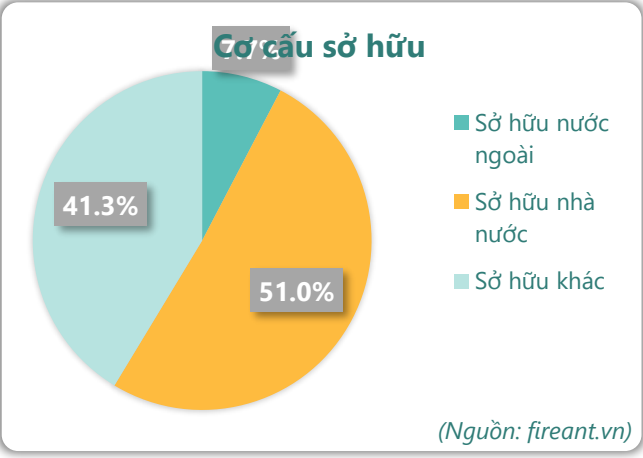
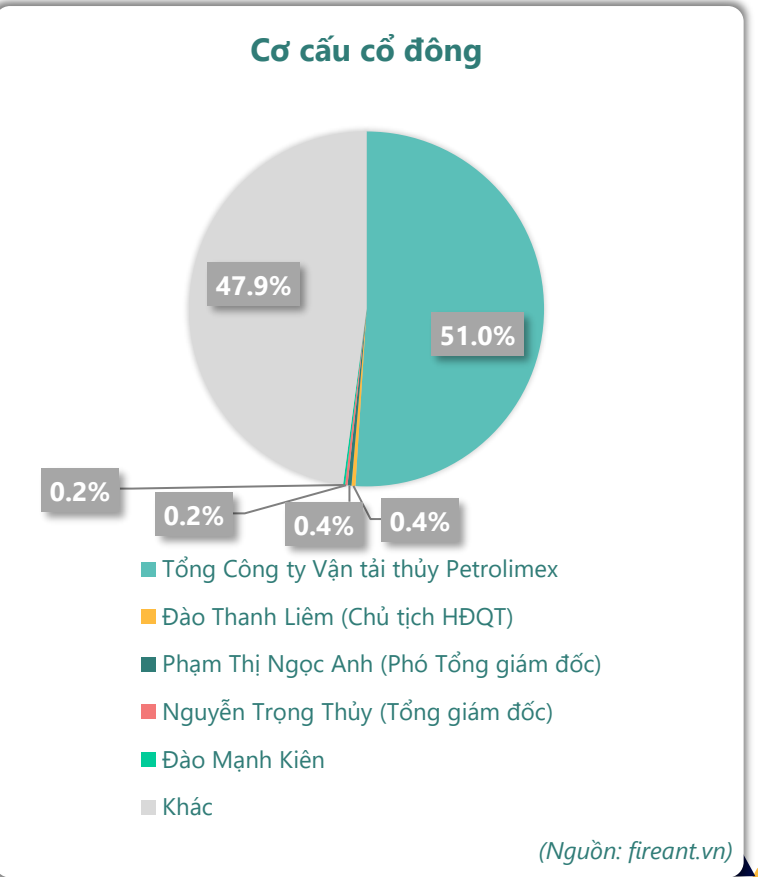
ROE (TTM) Q2/25
9.9%
YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,738 - 9,680
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	5,568,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,510
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	(0.02)
EPS	1,726
P/E	5.4

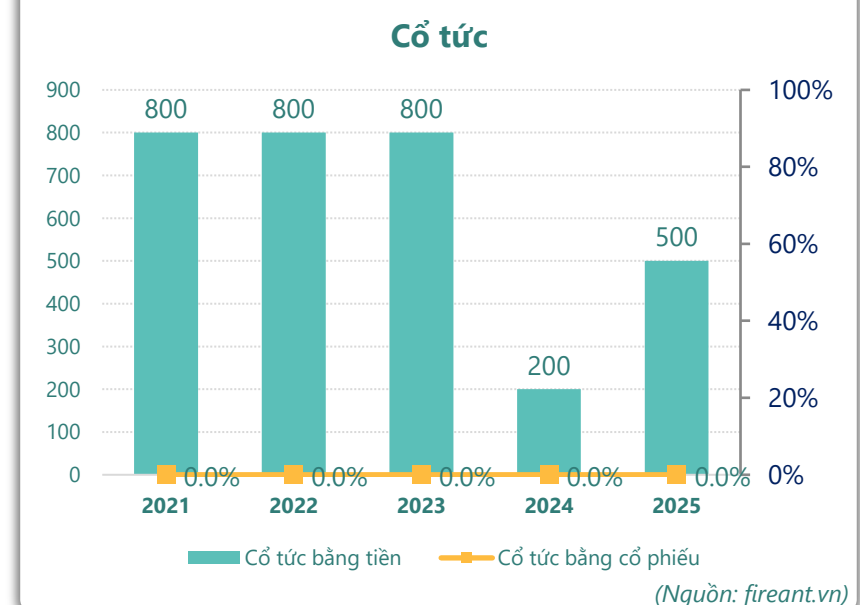
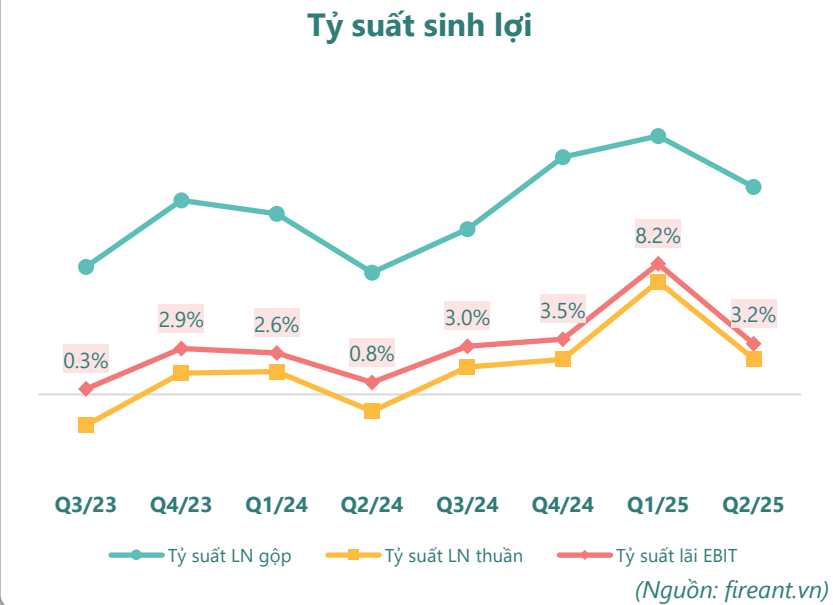
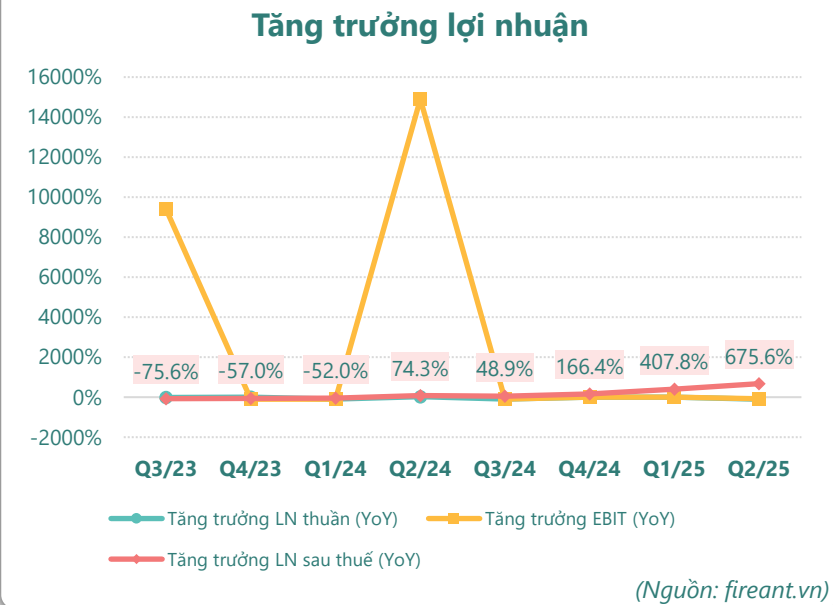
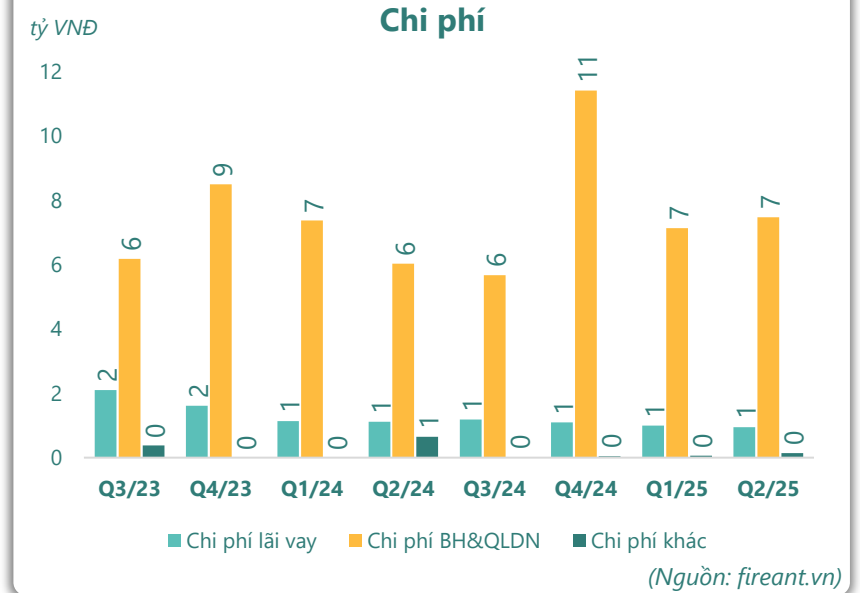
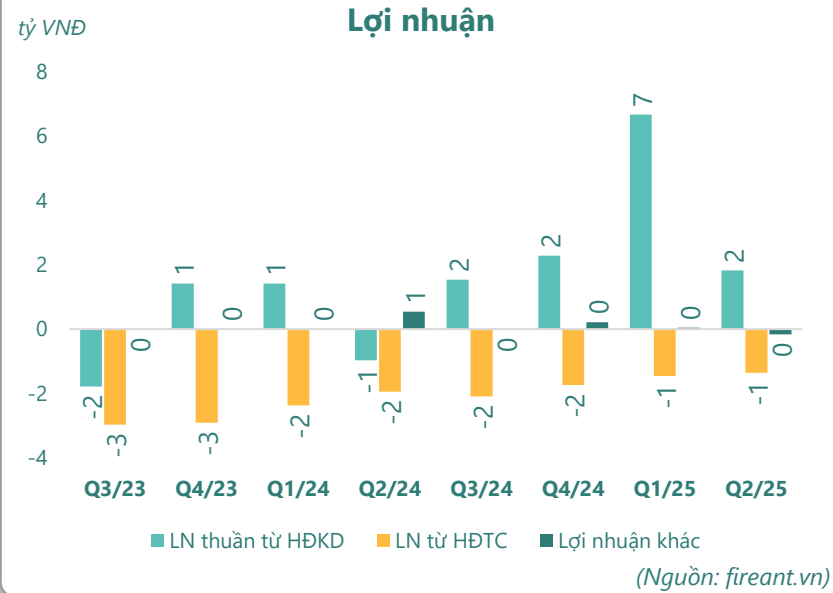
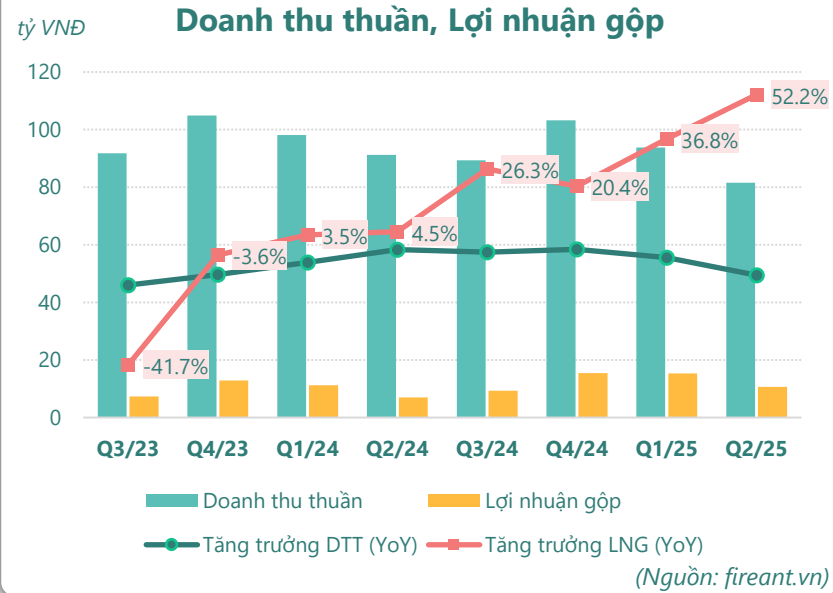
DT thuần 6T 2025
175
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.0 -7.4%

LN thuần 6T 2025
8.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.05 1792%

LN sau thuế 6T 2025
6.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.76 691%



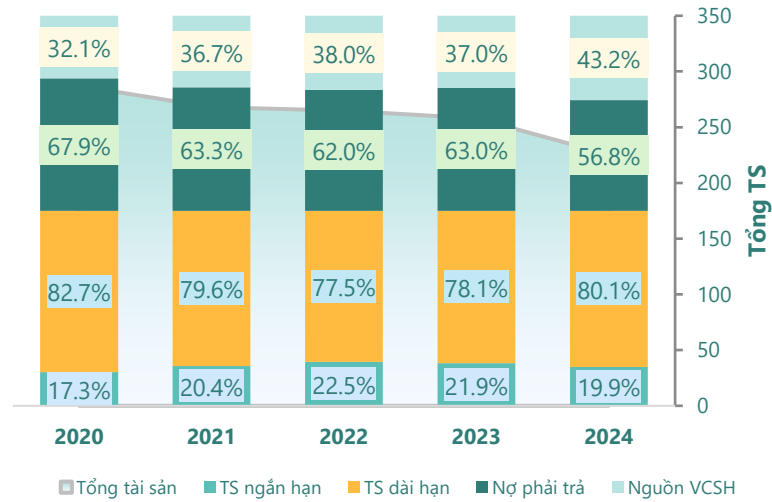
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

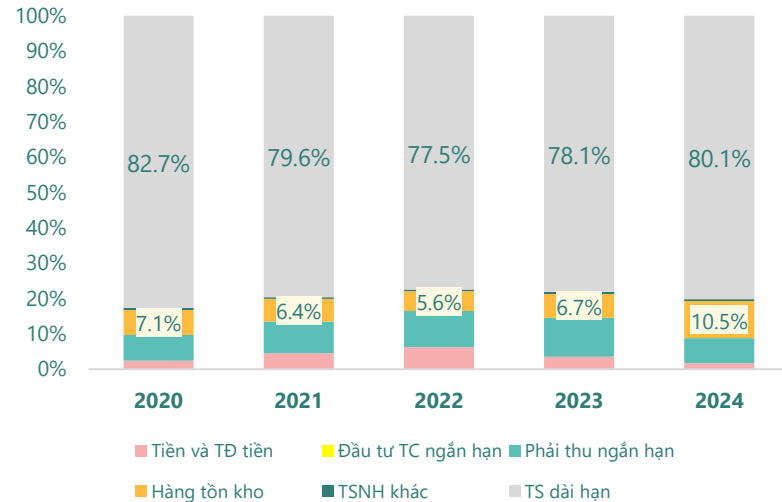
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

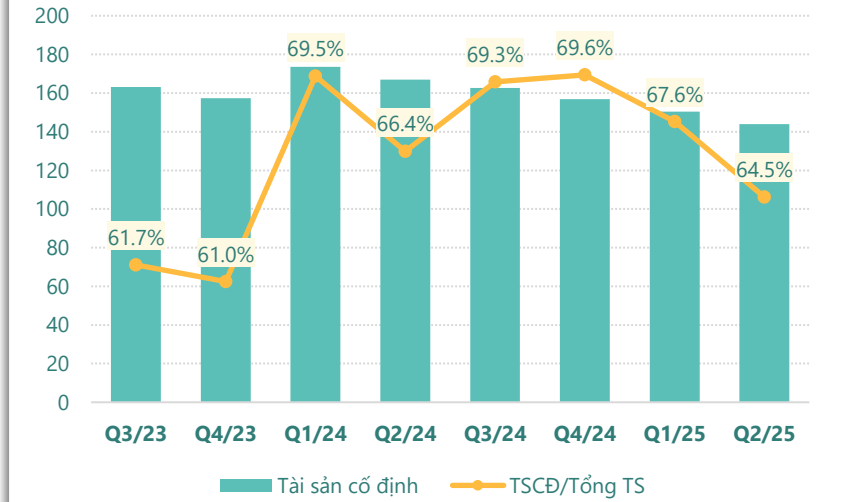
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

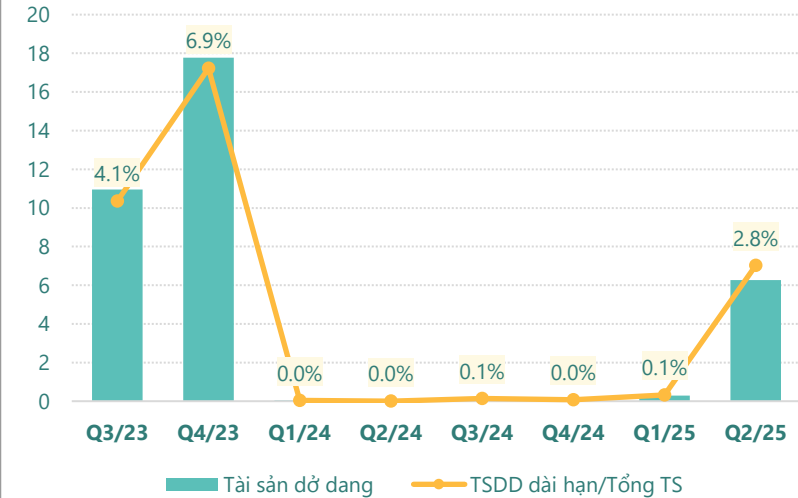
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

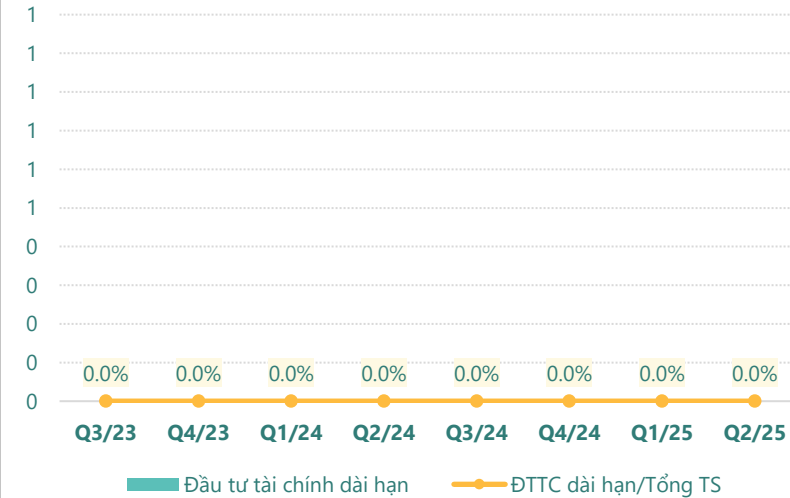
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

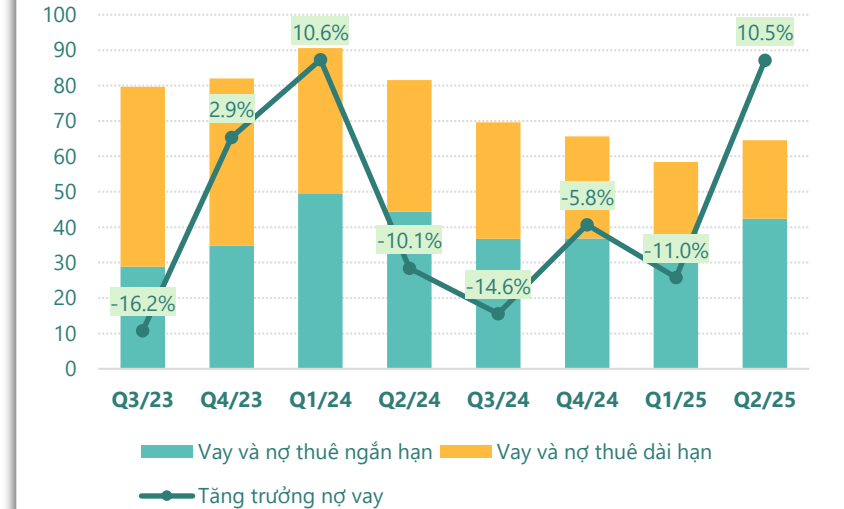
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

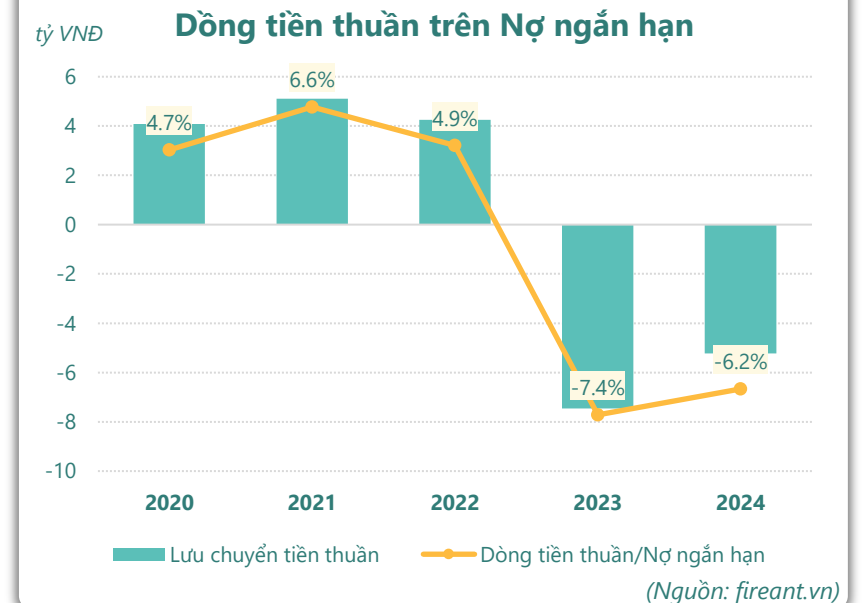
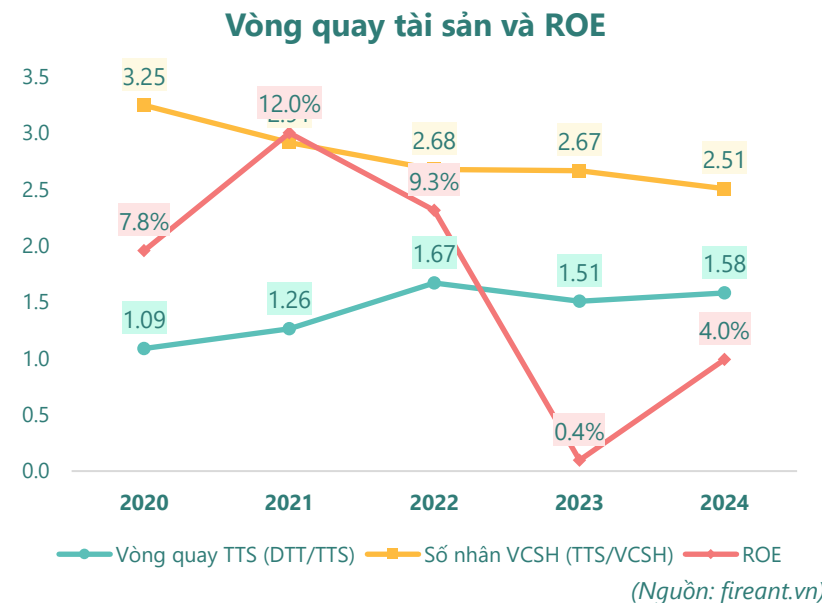
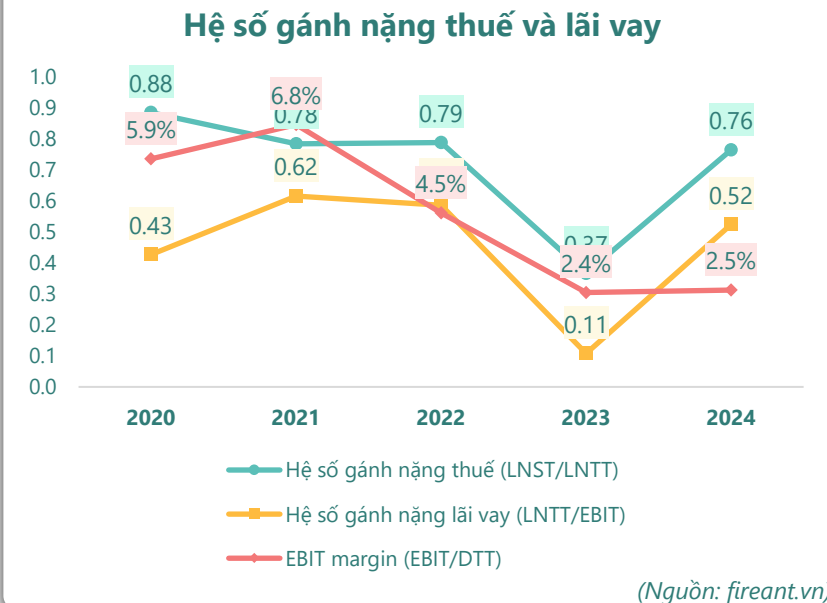
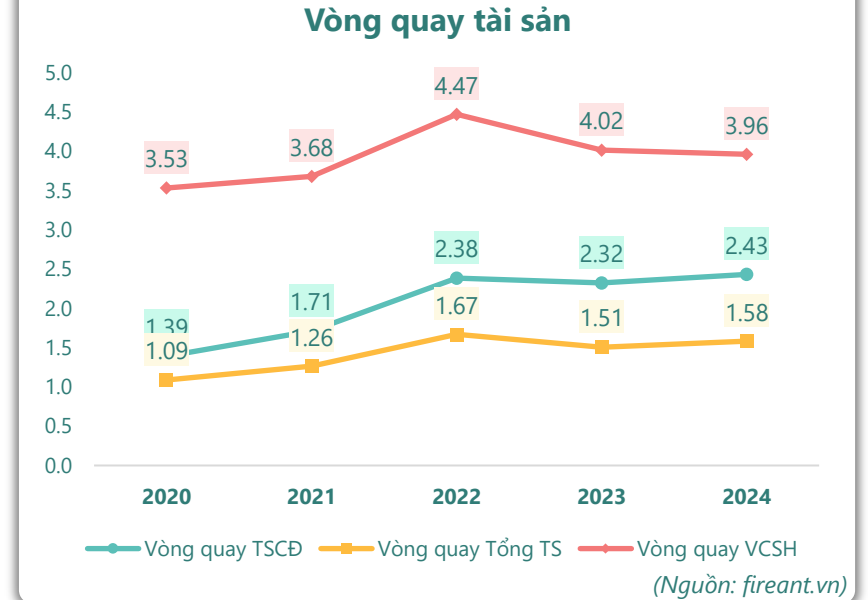
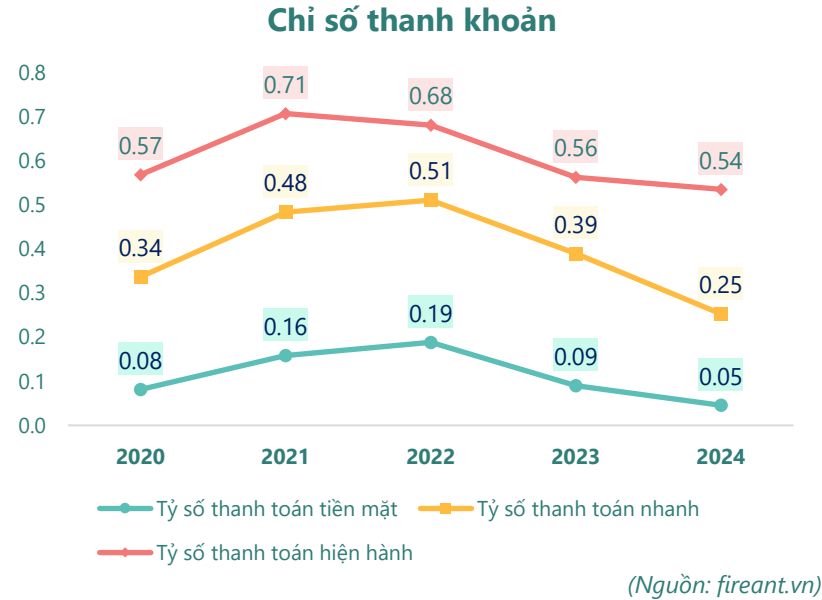
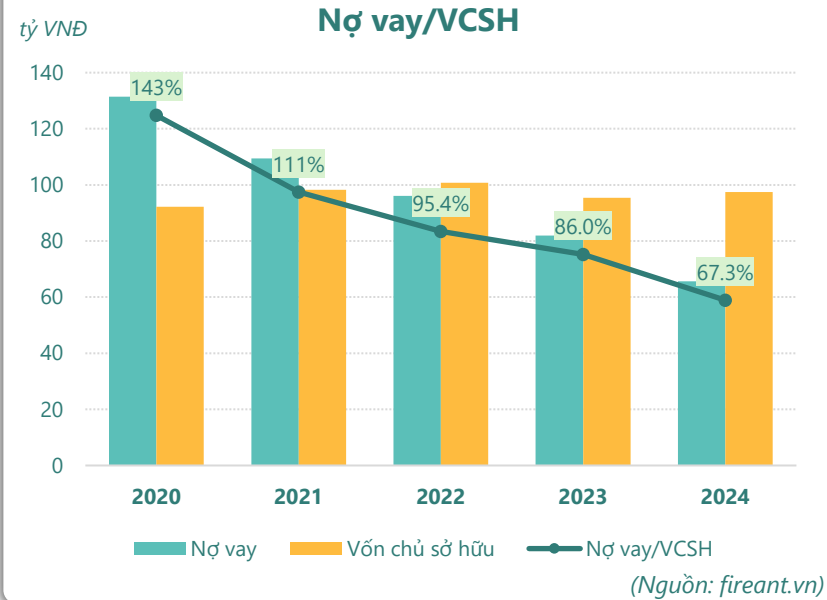
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	81.6	91.3	-10.6%	175	189	-7.4%
Giá vốn hàng bán	70.9	84.2	-15.8%	149	171	-12.7%
Lợi nhuận gộp	10.7	7.01	52.1%	25.9	18.2	42.7%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.01	0.01	3.3%
Chi phí TC	1.36	1.95	-30.1%	2.83	4.33	-34.7%
Chi phí lãi vay	0.95	1.12	-15.2%	1.95	2.26	-13.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.06	1.23	-13.4%	2.11	2.31	-9.0%
Chi phí QLDN	6.41	4.80	33.6%	12.5	11.1	12.8%
LN thuần từ HĐKD	1.83	-0.97	288%	8.50	0.45	1792%
Lợi nhuận khác	-0.17	0.54	-131%	-0.12	0.54	-123%
LN trước thuế	1.66	-0.43	486%	8.38	0.99	747%
Lợi nhuận sau thuế	1.25	-0.44	384%	6.59	0.83	691%
LNST của CĐ cty mẹ	1.25	-0.44	384%	6.59	0.83	691%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.38	0.63	13.7	-18.0	17.2	-8.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.98	4.20	-5.11	20.3	-1.42	-4.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.66	-9.11	-12.4	-4.60	-7.22	4.79
Tiền đầu kỳ	9.03	14.1	9.81	6.06	3.81	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.05	-4.28	-3.75	-2.25	8.57	-8.02
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.1	9.81	6.06	3.81	12.4	4.36

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	223	225	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	44.8	44.8	0.1%
Tiền và tương đương tiền	4.36	3.81	14.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	17.1	16.0	6.7%
Hàng tồn kho	21.6	23.6	-8.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.75	1.29	35.6%
Tài sản dài hạn	178	181	-1.3%
Phải thu dài hạn	0.09	0.10	-10.3%
Tài sản cố định	144	157	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.27	0.06	10347%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	28.0	23.7	18.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	123	128	-3.9%
Nợ ngắn hạn	83.7	83.6	0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.4	36.8	15.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	32.4	-20.9%
Nợ dài hạn	39.2	44.3	-11.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.2	28.8	-23.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	100	97.5	2.8%
Vốn chủ sở hữu	100	97.5	2.8%
Vốn điều lệ	55.7	55.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

